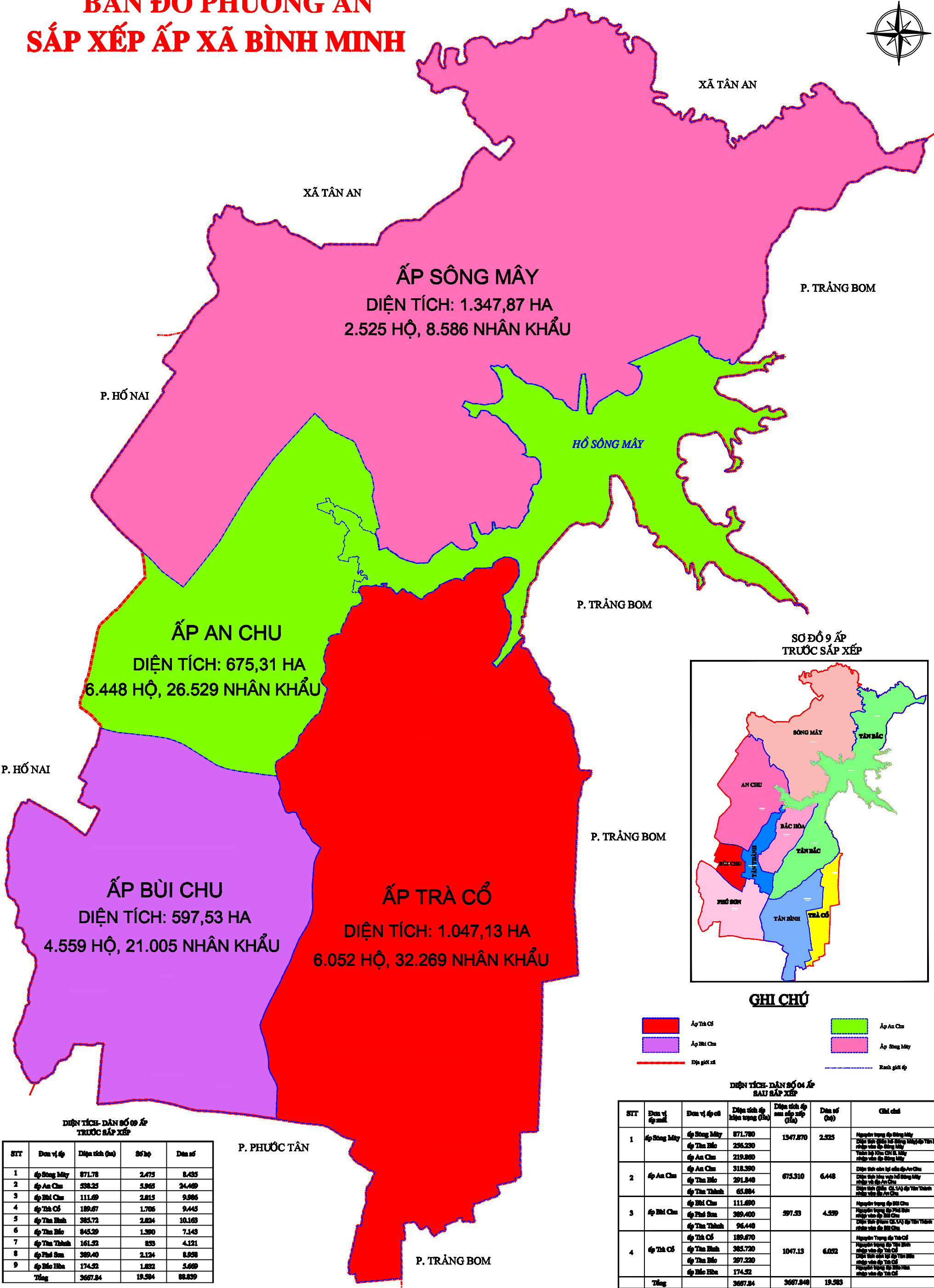
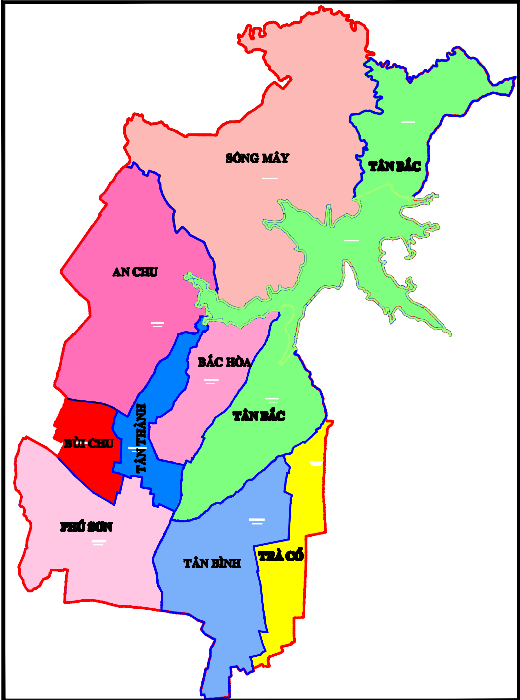


BẢN ĐỒ PHƯƠNG ÁN
SẮP XẾP ẤP XÃ BÌNH MINH



SƠ ĐỒ 9 ẤP
TRƯỚC SẮP XẾP



GHI CHÚ

- Ấp Trà Cỏ
- Ấp An Chu
- Ấp Bu Chu
- Ấp Sông Mây
- Biên giới xã
- Ranh giới ấp

DIỆN TÍCH- DÂN SỐ 09 ẤP
SAU SẮP XẾP

STT	Đơn vị địa mới	Đơn vị địa cũ	Diện tích địa hiện tại (ha)	Diện tích địa sau sắp xếp (ha)	Dân số (hộ)	Ghi chú	
1	địa Sông Mây	địa Sông Mây	871.780	1347.870	2.525	Nguyên trạng địa Sông Mây	
		địa Tân Bào	236.230			Diện tích của địa Sông Mây và địa Tân Bào nhập vào địa Sông Mây	
		địa An Chu	219.860			Tên địa của địa Sông Mây nhập vào địa Sông Mây	
2	địa An Chu	địa An Chu	318.390	675.510	6.448	Diện tích của địa An Chu	
		địa Tân Bào	291.840			Diện tích của địa Tân Bào và địa Sông Mây nhập vào địa An Chu	
		địa Tân Thành	65.084			Diện tích của địa Tân Thành và địa Tân Thành nhập vào địa An Chu	
3	địa Bhi Chu	địa Bhi Chu	111.690	597.53	4.559	Nguyên trạng địa Bhi Chu	
		địa Phú Sơn	389.400			Nguyên trạng địa Phú Sơn và địa Bhi Chu nhập vào địa Bhi Chu	
		địa Tân Thành	96.440			Diện tích của địa Tân Thành và địa Tân Thành nhập vào địa Bhi Chu	
4	địa Trà Cỏ	địa Trà Cỏ	189.870	1047.13	6.052	Nguyên Trạng địa Trà Cỏ	
		địa Tân Bào	365.720			Nguyên trạng địa Tân Bào nhập vào địa Trà Cỏ	
		địa Tân Bào	297.220			Diện tích của địa Tân Bào và địa Tân Bào nhập vào địa Trà Cỏ	
	địa Trà Cỏ	địa Trà Cỏ	174.52	3667.840	19.583	Nguyên trạng địa Trà Cỏ	
	Tổng		3667.84	3667.840	19.583		

DIỆN TÍCH- DÂN SỐ 09 ẤP
TRƯỚC SẮP XẾP

STT	Đơn vị ấp	Diện tích (ha)	Số hộ	Dân số
1	Ấp Sông Mây	871.78	2.475	8.435
2	Ấp An Chu	338.25	5.965	24.469
3	Ấp Bu Chu	111.69	2.815	9.986
4	Ấp Trà Cỏ	189.87	1.706	9.445
5	Ấp Tân Bào	385.72	2.824	10.163
6	Ấp Tân Bào	945.29	1.390	7.143
7	Ấp Tân Thành	161.52	833	4.121
8	Ấp Phú Sơn	389.40	2.124	8.958
9	Ấp Trà Cỏ	174.32	1.832	5.669
Tổng		3667.84	19.584	88.839